TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Bản án số: 599/2019/DS-PT Ngày: 22/11/2019	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
V/v "T/C di sản thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Ý

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Đỗ Đình Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 222/2019/DS-PT ngày 22/4/2019, về việc: "Tranh chấp thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3071/2019/QĐPT ngày 24 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1957 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã L, huyện B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Ông Đỗ Hữu S, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 91/7 (số mới 91/23) Đường H, phường 1, thành phố B, tỉnh L. (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1939 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 48 Đường T, phường L, thành phố B, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị D

Địa chỉ: Văn phòng luật sư Dư Nguyễn, Số 281/66/14 Lê Văn Sỹ, phường 1, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1949; Địa chỉ: Giáo xứ A – Số 120A đường 2/4, thành phố N, tỉnh K (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho ông C: Ông Lê Thanh Đ, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 88/26 Đường L, thôn T, xã L, thành phố B, tỉnh L (vắng mặt).

3.1. Ông Trần Văn P, sinh năm 1941; Địa chỉ: Số 21 Nguyễn Lương Bằng, phường L, thành phố B, tỉnh L (vắng mặt).

3.3. Ông Trần Văn C, sinh năm 1944; Địa chỉ: Thôn 10, xã L, huyện B, tỉnh L (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho ông Cung: Ông Đỗ Hữu S, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 91/7 (số mới 91/23) Đường H, phường 1, thành phố B, tỉnh L (có mặt).

3.4. Bà Trần Thị T (Tran Tho Thi), sinh năm 1947; Địa chỉ: 4011 Dwight Street SanDiego CA 92105 – USA (vắng mặt).

3.5. Bà Trần Thị Xuân H (Tran Xuan Huong Thi), sinh năm: 1950; Địa chỉ: 14171 Janice Street, Westrninster, CA 92683 – USA (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T, bà H: Ông Đỗ Hữu S, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số 91/7 (số mới 91/23) Đường H, phường 1, thành phố B, tỉnh L (có mặt).

3.6. Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc B, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng T, chức vụ: Phó chủ tịch (có văn bản xin vắng).

3.7. Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc T, chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Nam Đ, chức vụ: Cán bộ Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B (vắng mặt).

3.8. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh L.

Địa chỉ: Tầng 02 Trung tâm Hành chính tỉnh L - Số 36 Trần Phú, phường 4, thành phố Đà Lạt, tỉnh L.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Phú T, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Lê D, chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bà Trần Thị T, ông Nguyễn Văn C, ông Trần Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 21/10/2014 và lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị L cũng như đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Đỗ Hữu S trình bày:

Cụ Trần Văn Giản (1911-1986) và cụ Nguyễn Thị Hiên (1917-2005) là vợ chồng; cụ Giản và cụ Hiên có 06 người con chung gồm: Bà Trần Thị T sinh năm 1939, ông Trần Văn P sinh năm 1941, ông Trần Văn C sinh năm 1944, bà Trần Thị T sinh năm 1947, bà Trần Thị Xuân H sinh năm 1950, bà Trần Thị L sinh năm 1957. Di sản của hai cụ để lại được tạo dựng từ năm 1954 gồm diện tích 194m^2 đất ở trên có nhà xây, mái ngói, tường gạch khoảng 60m^2; đất nông nghiệp là 3.576m^2. Tài sản nhà đất trên là của hai cụ ở và canh tác từ năm 1954 đến khi hai cụ chết, giấy sang tên nhà và đất thổ cư ngày 04/02/1985 các anh chị em trong gia đình cũng thừa nhận nhà đất trên là của cha mẹ để lại; biên bản họp ngày 30/7/2013 ở xã cũng xác nhận đây là tài sản của cha mẹ. Nay thửa đất 47, 48, 49 và 49a thuộc tờ bản đồ số F.137.I.B, tổng diện tích là 3.725m^2 hiện đã được cấp quyền sử dụng đất ở và nhà ở đứng tên bà Trần Thị T do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp năm 1998 ký hiệu số L028507; còn thửa 49a là đất ở đứng tên bà Trần Thị T do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp ngày 16/10/2006 ký hiệu số AG302876. Bà L có làm đơn khiếu nại lên Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B và đã có công văn trả lời việc cấp quyền sử dụng đất cho bà T là không đúng pháp luật.

Nhà đất trên là di sản thừa kế do cha mẹ để lại, bà T tự ý chuyển nhượng cho ông C là không đúng pháp luật.

Vì vậy, nay nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L028507 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử

dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C với bà T số chứng thực 851/Q3/TPCCSTCT/HĐGD ngày 21/10/2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B và hủy cập nhật tên của ông C trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; yêu cầu phân chia toàn bộ di sản trên cho 06 người con làm 06 phần bằng nhau. Nay những người không có nhu cầu sử dụng đất thì tính trị giá tiền để trả; đối với người ở nước ngoài thì giao cho bà L đại diện đứng tên làm nhà thờ cúng tổ tiên. Phần nhà bà T bỏ tiền ra xây dựng thì thanh toán lại theo giá trị bằng tiền.

Bà Trần Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bà T trình bày:

Từ năm 1954 gia đình bố mẹ bà về lập nghiệp tại phường L, thành phố B. Bà là chị lớn trong nhà, bố bà đau dạ dày kinh niên, các em bà còn nhỏ và đi học, bà không đi học nhưng ở nhà để khai phá đất, trồng cây hoa màu, làm thuê kiếm tiền để cùng bố mẹ nuôi các em ăn học. Vì hoàn cảnh gia đình, nên bà chỉ ở độc thân để giúp bố mẹ, giúp các em. Chính vì thế khi làm sổ đỏ tại phường, cán bộ đã hướng dẫn bà làm đúng trình tự thủ tục để cấp sổ đỏ và sau khi nghe bà trình bày cán bộ đã hướng dẫn và ghi vào là đất do bà khai phá và trong tiến trình xin cấp sổ bà đã không làm gì sai quy định của pháp luật. Trong thời gian cấp sổ thì bà là chủ hộ trong gia đình. Mặt khác, ngày 04/02/1985, cha mẹ bà có tổ chức bữa cơm gia đình với mục đích phân chia tài sản cho các con. Hôm đó có bà, ông Trần Văn P, bà Trần Thị T, ông Trần Văn C, bà Trần Thị Xuân H, riêng bà Trần Thị L vắng mặt vì đi làm ăn ở xa. Ngoài anh chị em ruột còn có em dâu là Chu Thị Bích Hằng là vợ ông P, chú ruột là ông Trần Văn Trí (là người đã viết giấy thỏa thuận sang tên hiện đã chết); cô ruột là Trần Thị Khiếu (em của bố). Sau khi thảo luận, bàn bạc và đi đến quyết định: Các em của bà đều từ chối nhận tài sản, nên chú của bà là ông Trí đã viết bản sang tên nhà và đất cho bà. Đến phần ký tên bà không được chứng kiến những ai đã ký tên vì lúc đó bà ở dưới nhà bếp lo nấu ăn. Đến nay các em của bà nói họ không ký tên trong tờ thỏa thuận sang tên và vu khống bà làm giấy tờ giả bà không đồng ý. Hiện nay, bà đã già yếu, bệnh tật không biết sống được bao lâu nhưng vì phẩm giá và danh dự của bà nên bà yêu cầu giám định chữ ký của bà H. Bị đơn không đồng ý mọi yêu cầu của nguyên đơn, tài sản nguyên đơn đang tranh chấp đã chuyển nhượng cho cha C nên các giấy tờ đã giao cho cha C. Bị đơn đã nhận đủ tiền chuyển nhượng nên không có tranh chấp gì với cha C.

Ông Nguyễn Quang T đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C trình bày:

Vào ngày 21/10/2009, ông Nguyễn Văn C với bà Trần Thị T có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số chứng thực 851/Q3/TPCCSTCT/HĐGD tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B. Theo hợp đồng chuyển nhượng thì bà T chuyển nhượng cho ông C toàn bộ diện tích 194m^2 đất ở thuộc thửa 49a, tờ bản đồ số F.137.I.B do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà Trần Thị T ngày 16/10/2006 ký hiệu số AG302876, trên đất có nhà xây, mái ngói, tường gạch khoảng 60m^2; đất nông nghiệp là 3.576m^2 thuộc thửa đất 47, 48, 49 tờ bản đồ số F.137.I.B do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà Trần Thị T ngày 06/3/1998, ký hiệu số L028507. Giá chuyển nhượng là 240.000.000 đồng. Ngày 05/11/2009, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B đã cập nhật sang tên cho ông Nguyễn Văn C tại trang số 04 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi sang tên cho ông C thì ông C đã giao 240.000.000 đồng tại nhà bà T nhưng không làm giấy tờ.

Nay nguyên đơn yêu cầu hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L028807 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; yêu cầu hủy hợp đồng mua bán giữa ông Nguyễn Văn C với bà T số chứng thực 851/Q3/TPCCSTCT/HĐGD ngày 21/10/2009 tại Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B và phân chia toàn di bộ di sản trên thì cha C không đồng ý vì lúc lập hợp đồng chuyển nhượng đã làm đúng thủ tục, quy trình do pháp luật quy định. Việc mua bán phía ông là hợp pháp, ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông cũng không có yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng nhà đất với bà T trong vụ án này.

Theo đơn đề ngày 10/01/2015, ông Trần Văn P trình bày:

Ngày 04/02/1985, bố mẹ ông đã muốn chia tài sản nhà đất cho anh em ông trong gia đình nhưng các anh em đã nhất trí không nhận tài sản thừa kế mà nhường tất cả cho chị cả là bà Trần Thị T (*Có bản phô tô giấy sang tên nhà và đất thổ cư ngày 04/02/1985).* Như vậy, những di sản của cha mẹ hoàn toàn thuộc về bà T, bà T có quyền cho tặng hay sang nhượng theo ý của bà T, ông không có ý kiến gì.

Theo nội dung Công văn số 1821/UBND ngày 16/9/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố B:

Về nguồn gốc sử dụng đất theo hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy thì bà T khai có nguồn gốc thửa 47, 48, 49 là do bố mẹ cho từ năm 1985, còn thửa 49a có

nguồn gốc khai phá năm 1960. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ bà T thực hiện đúng Nghị định 64/1993/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/9/1993. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở đô thị cho hộ bà T thực hiện đúng Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/10/2004.

Quá trình xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà T không có bất kỳ đơn thư khiếu nại nào. Trường hợp bà T sau khi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chuyển quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn C, vì vậy không đủ điều kiện để Ủy ban nhân dân thành phố B hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L028507 và AG302876 đã cấp cho bà T. Đề nghị Tòa án xem xét, quyết định để Ủy ban nhân dân thành phố phố Bảo Lộc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cấp lại cho người sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Theo văn bản đề ngày 30/8/2018 ông Lê Trọng Tuấn có ý kiến: Về nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L028507 cấp ngày 27/12/1997 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký kiệu AG302876 cấp ngày 10/10/2006 cho hộ bà T tại thửa đất số 47, 48, 49 và thửa 49a tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B. Nguồn gốc sử dụng đất của hộ bà T: Theo hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà T khai thửa đất số 47, 48, 49 có nguồn gốc do bố mẹ cho năm 1985, còn thửa 49a có nguồn gốc khai phá năm 1960. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận thực hiện đúng quy trình.

Đề xuất, kiến nghị: Căn cứ Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013 về đính chính, thu hồi giấy chứng nhận đã cấp; Căn cứ Khoản 6 Điều 87 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh L xem xét, giải quyết vụ án theo thẩm quyền.

Tại Bản án dân sự số 18/2018/DS-ST ngày 27 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Căn cứ Điều 645, 676, 685, 697, 698 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 468, 357, 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Khoản 3, 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, 157, 161, 165, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết số: 1037/2006/NQ-UBTVQH1 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày

27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc "Tranh chấp di sản thừa kế theo pháp luật; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy cập nhật thông tin sang tên tại trang những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bị đơn bà Trần Thị T. Xử:

1/ Xác định bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn Giản và cụ Nguyễn Thị Hiên.

2/ Hủy bỏ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L 028507 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã cấp cho bà Trần Thị T ngày 06/3/1998 với tổng diện tích 3.576m^2 (trong đó diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thị xã Bảo Lộc (nay là thành phố B) và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã cấp cho bà Trần Thị T ngày 16/10/2006 với tổng diện tích 194m^2 đất ở trên đất có nhà cấp 4 diện tích 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thị xã Bảo Lộc (nay là thành phố B); và hủy cập nhật sang tên tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận của 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Văn C ngày 05/11/2009.

3/ Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 49^a; 47, 48, 49 tờ bản đồ F137.I.B tổng diện tích 3.725m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất nông nghiệp; trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L 028507 do do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998 giữa bà T với ông C do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B chứng thực ngày 21/10/2009 là vô hiệu.

- Tuyên hủy toàn bộ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 49ª; 47, 48, 49 tờ bản đồ F137.I.B tổng diện tích 3.725m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất nông nghiệp; trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L028507 do do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998 giữa bà T với ông C do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B chứng thực ngày 21/10/2009.

4/ Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn Giản và cụ Nguyễn Thị Hiên để lại là nhà và đất tại phường L, thành phố B gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 607.920.000 đồng; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) trị giá 45.756.000 đồng; và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49ª, tờ bản đồ F.137.I.B, tại phường L, thành phố B trị giá 426.800.000 đồng trên đất có căn nhà xây diện tích 53m^2 trị giá 35.934.000 đồng; trị giá 1.116.410.000 đồng.

4.1/ Xác định kỷ phần của bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L mỗi người được chia trị giá 186.068.000 đồng.

4.2/ Giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 607.920.000 đồng; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) trị giá 45.756.000 đồng; và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49ª, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 426.800.000 đồng trên đất có 02 căn nhà, căn nhà xây 01 diện tích 53m^2 trị giá 35.934.000 đồng; căn nhà xây 02 diện tích 96m^2 giá trị sử dụng 80% trị giá là 181.248.000 đồng; tổng cộng trị giá: 1.297.658.000 đồng cho bà Trần Thị L quản lý, sở hữu.

4.3/ Buộc ông Nguyễn Văn C giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B - phường L, thành phố B; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49ª, tờ bản đồ

F.137.I.B ở phường L, thành phố B trên đất có 02 căn nhà, căn nhà xây 01 diện tích 53m^2 và căn nhà xây 02 diện tích 96m^2 cho bà Trần Thị L quản lý, sở hữu.

Quy định cho các đương sự được quyền tự liên hệ với cơ quan thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

5/ Nghĩa vụ thanh toán:

5.1/ Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H giá trị di sản thừa kế chênh lệch mỗi người là 186.068.000 đồng.

5.2/ Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho bà Trần Thị T giá trị di sản thừa kế chênh lệch là 186.068.000 đồng và giá trị nhà trên đất bà T xây dựng là 181.248.000 đồng, tổng cộng là 367.316.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/12/2018 bà T, ông C, ông P kháng cáo cho rằng án sơ thẩm nhận định không đúng chứng cứ trong vụ án, xâm phạm đến quyền lợi của bị đơn, yêu cầu sửa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng nguồn gốc đất của bà T chuyển nhượng lại của ông Vũ Phụng, được ông Vũ Phụng khai báo tại cấp sơ thẩm và UBND thị xã Bảo Lộc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T đúng trình tự, thủ tục, đúng quy định của pháp luật; giấy sang tên nhà đất thổ cư của các con cụ Giản và cụ Hiên lập ngày 04/2/1985 chưa đủ điều kiện để giám định, nên không có giá trị pháp lý. Còn về giao dịch giữa bà T và ông C, nhà đất đã đăng ký sang tên ông C nên không bị vô hiệu, cấp sơ thẩm hủy hợp đồng chuyển nhượng là không đúng pháp luật nên đề nghị sửa án sơ thẩm bác đơn khởi kiện của bà L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L cho rằng: Bà T khai nguồn gốc đất do bà T nhận chuyển nhượng, nhưng hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà T khai đất cha mẹ cho, bà T dựa vào giấy sang tên nhà đất lập ngày 04/2/1985 của anh chị em trong gia đình để xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Nay đại diện cho bà T trình bày có mâu thuẫn, không có căn cứ, nên đề nghị bác đơn kháng cáo của bà T, giữ y bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Ông C và ông P là người kháng cáo, Tòa đã triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, được xem là từ bỏ quyền kháng cáo đề nghị hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với ông Nguyễn Văn C, ông Trần Văn P. Xét kháng cáo của bà T thì thấy: ở cấp sơ thẩm các đương sự đều thừa nhận trên 194m^2 đất có nhà và 3.576m^2 đất vườn là di sản của cha mẹ để lại, còn bà T cho rằng bà nhận chuyển nhượng của ông Vũ Phụng vào năm 1961, ngoài lời khai của ông Phụng không có tài liệu để xác định đất của ông Phụng sang nhượng. Tuy nhiên, dựa vào giấy sang nhượng nhà đất của các anh chị em bà T lập ngày 04/02/1985, các cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà đất cho bà T. Do đó, có căn cứ nhà đất trên do cụ Giản và cụ Hiên để lại, nên cấp sơ thẩm xét xử đúng pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 bác đơn kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

- Đơn kháng cáo của bà T, ông C, ông P đúng theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, ông Trần Văn P: Tòa cấp phúc thẩm đã đưa vụ án ra xét xử lần thứ nhất vào ngày 25/7/2019, lần thứ hai vào ngày 27/9/2019, lần thứ ba vào ngày 22/11/2019 và đã tống đạt hợp lệ cho ông C (người đại diện theo ủy quyền của ông C là ông Lê Thanh Đ) và ông P là người kháng cáo nhưng đều vắng mặt không lý do và cũng không thuộc trường hợp bất khả kháng, nên được xem như họ đã từ bỏ kháng cáo; căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C, ông Trần Văn P.

- Xét đơn kháng cáo của bà Trần Thị T:

[1]. Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, cấp sơ thẩm xác định đây là quan hệ dân sự về việc: "Tranh chấp di sản thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy cập nhật thông tin trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là đúng quan hệ tranh chấp; thời hiệu khởi kiện vẫn còn, có đương sự

là người nước ngoài và có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh L, được quy định tại khoản 3 khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2]. Người đại diện theo ủy quyền của bà T kháng cáo cho rằng diện tích 3.576m^2 (trong đó diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 và 194m^2 đất ở thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thị xã Bảo Lộc (nay là thành phố B), tỉnh L có nguồn gốc của bà T nhận chuyển nhượng của ông Vũ Phụng; ngoài lời trình bày của ông Vũ Phụng thì bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện nguồn gốc đất trên là của ông Vũ Phụng. Trong khi đó, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận năm 1954, cụ Giản và cụ Hiên đã về đây sinh sống và xây dựng căn nhà cấp 4 diện tích 53m^2, trên thửa đất 194m^2 để ở và canh tác diện tích 3.576m^2 cho đến khi qua đời. Hơn nữa, tại cấp sơ thẩm bà T cũng thừa nhận Giấy sang tên nhà và đất thổ cư do các anh chị em lập ngày 04/02/1985 thống nhất nhà đất của bố mẹ cho bà T (BL: 180). Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích đất trên, không phải do bà T nhận chuyển nhượng của ông Vũ Phụng là có căn cứ.

[3]. Theo hồ sơ kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà T kê khai nguồn gốc thửa 47, 48, 49 là do bố mẹ cho từ năm 1985 nhưng đến nay bà T không cung cấp được chứng cứ bố mẹ cho đất, còn thửa 49^a bà T khai có nguồn gốc khai phá năm 1960 nhưng thửa đất này cụ Giản và cụ Hiên đã xây dựng căn nhà cấp 4 có diện tích 53 m^2 ở từ 1954 đến nay; kèm theo hồ sơ là Giấy sang tên nhà và đất thổ cư do các con của cụ Giản và cụ Hiên lập ngày 04/02/1985, khi đó cụ Giản và cụ Hiên còn sống, nên Giấy sang tên nhà và đất thổ cư lập ngày 04/02/1985 không có giá trị pháp lý. Như vậy, bà T không cung cấp tài liệu theo hồ sơ kê khai, đăng ký nhưng ngày 06/3/2018, UBND thị xã Bảo Lộc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L 028507 với diện tích 3.576m^2 và ngày 16/10/2006 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 diện tích 194m^2 đất ở trên đất có nhà cấp 4 diện tích 53m^2 và nhà chính diện tích 96m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B, phường L, thành phố B, tỉnh L cho bà T là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, cấp sơ thẩm xác định diện tích 3.576m^2 và diện tích 194m^2 đất ở trên đất có nhà cấp 4 diện tích 53m^2 là di sản của cụ Giản và cụ Hiên để lại chưa chia là đúng pháp luật.

[4]. Cụ Giản sinh năm 1911 chết năm 1986 và cụ Hiên sinh năm 1917 chết năm 2005. Cụ Giản và cụ Hiền có 06 người con chung gồm: Bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L, thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Do đó, cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ Giản và cụ Hiên để lại, thuộc quyền thừa hưởng của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất trên là có căn cứ.

Ngày 21/10/2009, bà T chuyển nhượng toàn bộ tài sản nhà và đất là di sản thừa kế của cụ Giản và cụ Hiên cho ông Nguyễn Văn C (BL: 413), khi chưa được sự đồng ý của người hưởng di sản là trái pháp luật, nên bị vô hiệu. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan hủy giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đã cấp cho bà T và hủy việc cập nhật biến động thông tin trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ tên bà T sang tên ông C là có căn cứ. Do đó, việc nại của người đại diện theo ủy quyền của bà T cho rằng ông C nhận chuyển nhượng nhà đất của bà T hợp pháp là không có căn cứ và cũng không phải thông qua mua trúng đấu giá tài sản hoặc xác lập quyền sở hữu tài sản thông qua bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án nên không coi là ngay tình theo quy định tại khoản 2 Điều 138 của Bộ luật dân sự 2005.

Ông C không có yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu nên cấp sơ thẩm không xem xét và giành quyền khởi kiện của ông C bằng một vụ án khác, khi có yêu cầu là phù hợp.

[5]. Nay bà T và ông P là người kháng cáo, cũng không yêu cầu hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật; cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần tư vấn và thẩm định giá Đông Nam Á ngày 22/10/2015 (bút lục số 258 đến 261) xác định tổng trị giá tài sản nhà đất, cây trồng trên đất là 1.297.658.000 đồng, trong đó căn nhà 96m^2 bà T mới xây dựng giá trị sử dụng còn 80% trị giá là 181.248.000 đồng nên xác định khối di sản của cụ Giản và cụ Hiên để lại trị giá 1.297.658.000 đồng - 181.248.000 đồng (giá trị nhà của bà T) = 1.116.410.000 đồng là trị giá di sản của hai cụ để lại để phân chia là phù hợp.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Giản và cụ Hiên gồm: Bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L gồm 06 phần. Theo đó kỷ phần của mỗi người trị giá 186.068.333 đồng (làm tròn 186.068.000 đồng).

Cấp sơ thẩm giao toàn bộ nhà đất cho bà L quản lý, sở hữu và bà L có nghĩa vụ thanh toán lại kỷ phần thừa kế cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H giá trị di sản thừa kế mỗi người với số tiền là 186.068.000 đồng và bà Trần Thị T giá trị di sản thừa kế là 186.068.000 đồng và giá trị nhà trên đất bà T xây dựng là 181.248.000 đồng = 367.316.000 đồng là có căn cứ.

[6]. Nay bà T là người kháng cáo không cung cấp tài liệu chứng cứ mới, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, bác toàn bộ kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm; người kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông Trần Văn P, ông Nguyễn Văn C.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Trần Thị T; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 147, Điều 148, Điều 157, Điều 161, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 645, Điều 676, Điều 685, khoản 2 Điều 138 của Bộ luật dân sự 2005. Điều 468, Điều 357, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 1037/2006/NQ-UBTVQH1 ngày 27/7/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị L về việc "Tranh chấp di sản thừa kế theo pháp luật; tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy cập nhật thông tin sang tên tại trang những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" đối với bị đơn bà Trần Thị T.

2.1. Xác định bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Văn Giản và cụ Nguyễn Thị Hiên.

2.2. Hủy bỏ toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L 028507 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã cấp cho bà Trần Thị T ngày 06/3/1998 với tổng diện tích 3.576m^2 (trong đó diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thị xã Bảo Lộc (nay là thành phố B) và hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) đã cấp cho bà Trần Thị T ngày 16/10/2006 với tổng diện tích 194m^2 đất ở trên đất có nhà cấp 4 diện tích 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thị xã Bảo Lộc (nay là thành phố B); và hủy cập nhật sang tên tại mục những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận của 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho ông Nguyễn Văn C ngày 05/11/2009.

2.3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 49^a; 47, 48, 49 tờ bản đồ F137.I.B tổng diện tích 3.725m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất nông nghiệp; trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số L 028507 do do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998 giữa bà T với ông C do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B chứng thực ngày 21/10/2009 là vô hiệu.

Tuyên hủy toàn bộ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất số 49^a; 47, 48, 49 tờ bản đồ F137.I.B tổng diện tích 3.725m^2, mục đích sử dụng là đất ở và đất nông nghiệp; trên đất có căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 53m^2 và căn nhà diện tích 96m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số AG 302876 do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 16/10/2006; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu số

L028507 do do Ủy ban nhân dân thị xã B cấp cho bà T ngày 06/3/1998 giữa bà T với ông C do Ủy ban nhân dân phường L, thành phố B chứng thực ngày 21/10/2009.

2.4. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn Giản và cụ Nguyễn Thị Hiên để lại là nhà và đất tại phường L, thành phố B gồm: Quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 607.920.000 đồng; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) trị giá 45.756.000 đồng; và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B, tại phường L, thành phố B trị giá 426.800.000 đồng trên đất có căn nhà xây diện tích 53m^2 trị giá 35.934.000 đồng; trị giá 1.116.410.000 đồng.

2.4.1. Xác định kỷ phần của bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H, bà Trần Thị L mỗi người được chia trị giá 186.068.000 đồng.

2.4.2. Giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 607.920.000 đồng; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) trị giá 45.756.000 đồng; và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trị giá 426.800.000 đồng trên đất có 02 căn nhà, căn nhà xây 01 diện tích 53m^2 trị giá 35.934.000 đồng; căn nhà xây 02 diện tích 96m^2 giá trị sử dụng 80% trị giá là 181.248.000 đồng; tổng cộng trị giá: 1.297.658.000 đồng cho cho bà Trần Thị L quản lý, sở hữu.

2.4.3. Buộc ông Nguyễn Văn C giao toàn bộ quyền sử dụng đất diện tích 1.120m^2 đất lâu năm thuộc thửa 47; diện tích 1.350m^2 đất lâu năm thuộc thửa 48; diện tích 1.106m^2 đất lâu năm thuộc thửa 49 đều thuộc tờ bản đồ F.137.I.B - phường L, thành phố B; cây trồng trên đất (Cà phê, sầu riêng, ổi, vú sữa...) và giao toàn bộ quyền sử dụng đất ở diện tích 194m^2 thuộc thửa 49^a, tờ bản đồ F.137.I.B ở phường L, thành phố B trên đất có 02 căn nhà, căn nhà xây 01 diện tích 53m^2 và căn nhà xây 02 diện tích 96m^2 cho bà Trần Thị L quản lý, sở hữu.

Giành quyền khởi kiện cho ông Nguyễn Văn C đối với bà Trần Thị T bằng một vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

Các đương sự được quyền tự liên hệ với cơ quan thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2.5. Nghĩa vụ thanh toán:

Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H giá trị di sản thừa kế chênh lệch mỗi người là 186.068.000 đồng.

Buộc bà Trần Thị L phải thanh toán cho bà Trần Thị T giá trị di sản thừa kế chênh lệch là 186.068.000 đồng và giá trị nhà trên đất bà T xây dựng là 181.248.000 đồng, tổng cộng là 367.316.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.6. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C, bà Trần Thị T, bà Trần Thị Xuân H phải thanh toán lại cho bà Trần Thị L mỗi người 3.175.000 đồng.

2.7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trần Thị L, bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Trần Văn C.

Hoàn trả cho bà Trần Thị L số tiền 2.000.000 đồng tạm ứng án phí do ông Sâm đã nộp thay theo biên lai thu số 0000880 ngày 29/12/2014 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

Hoàn trả cho ông Trần Văn C số tiền 5.400.000 đồng tạm ứng án phí do ông Sâm đã nộp thay theo biên lai thu số 0002193 ngày 11/7/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

Buộc bà Trần Thị T phải chịu 9.303.417 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.400.000 đồng tạm ứng án phí do ông Sâm đã nộp thay theo biên lai thu số 0002192 ngày 11/7/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L. Bà T còn phải nộp tiếp 3.903.417 đồng án phí còn thiếu.

Buộc bà Trần Thị Xuân H phải chịu 9.303.417 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 5.400.000 đồng tạm ứng án phí do ông Sâm đã

nộp thay theo biên lai thu số 0002191 ngày 11/7/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L. Bà H còn phải nộp tiếp 3.903.417 đồng án phí còn thiếu.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T, ông Trần Văn P, ông Nguyễn Văn C được miễn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 22/11/2019.

Nơi nhận:
- TANDTC (1)
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM (1);
- TAND tỉnh L (1);
- VKSND tỉnh L (1);
- Cục THADS tỉnh L (1);
- Đương sự (12)
- Lưu VP (6), HS (1), (24b)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Ý

Thành viên Hội đồng xét xử **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Đình Thanh **Võ Văn Khoa** **Đặng Văn Ý**